



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

IV#: _____

VEWL.#: _____

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM Hoang Xuan Dam
Last Middle First

Current Address: 71/7 đường 68 - Huế - Bình Trị Thiên

Date of Birth: 06/06/43 Place of Birth: Quảng Trị

Previous Occupation (before 1975) Major
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 07/27/79 To 10/16/85
Years: _____ Months: _____ Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: FVPPA
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

TO: THE ORDERLY DEPARTURE PROGRAM ODP

DEPARTMENT OF FOREIGN AFFAIR

C/O : HOI GIA DINH TU NHAN CHINH TRI TAI VIETNAM

SUBJECT: REQUEST FOR IMMIGRATION TO THE U.S.A
UNDER THE ORDERLY DEPARTURE PROGRAM (O.D.P)

Dear Sir

I undersigned: ĐAM, HOANG XUAN

Date and place of birth: 6.6.1943 QUANG TRI PROVINCE

Nationality: Vietnamese

Family status: Married

Home address: 71/7 Đường 68 Hue City, Binh Tri Thien
Province, Vietnam

Education: Finished Dalat Academy

Before: April 30th 1975 - Major, staff officer

Rank: Major

Occupation (function): staff officer for Center of Operation
Unit: Operation, Region I Command - Danang

After: April 30 1975 Reeducated at Tien Lanh Camp

Quang Nam Province from April 1975 to ~~1977~~ ^{OCTOBER} ~~April~~ 1985

Release from camp: ~~April~~ ^{OCTOBER} 1985

Due to difficulty of my situation and based on the
authority of your organization and the spirit of humanitarian
act

I wish to call your assistance and intervention
with the Government of the Socialist Republic of Vietnam
in order that I and my family may be authorized

to leave Vietnam under your arrangement and protection and under the Orderly Departure Program (O.D.P.) and to immigrate to the United States of America for the purpose of making a new life.

Following are my relatives I want to go with me to the U.S.A.

Full name	Place of birth	Sex	Relation
LE THI TO TAM	HUE, VIETNAM	FEMALE	MY WIFE
HOANG THI XUAN OANH	QUANG TRI, VIETNAM	FEMALE	MY DAUGHTER
HOANG THI XUAN YEN	DANANG, VIETNAM	FEMALE	MY DAUGHTER
HOANG THI THIEN LOAN	DANANG, VIETNAM	FEMALE	MY DAUGHTER
HOANG THI XUAN THAO	DANANG, VIETNAM	FEMALE	MY DAUGHTER
HOANG XUAN PHUC	DANANG, VIETNAM	MALE	MY SON

Your approval to help as through your humanitarian act will be highly appreciated

Respectfully yours



DAM, HOANG XUAN

BỘ NỘI VỤ
Trại Tiền Lanh
Số 210 CRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Mẫu số 001-QLTG, ban hành theo công văn số 2565 ngày 27 tháng 11 năm 1972

19817815762

SIISLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số 705 ngày 05 tháng 4 năm 1985
của Ủy Ban An Ninh Tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh HOANG XUAN DAT Sinh năm 1943

Các tên gọi khác:

Nơi sinh Quảng Trị Bình Trị Thiên

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

65/23 Đúc Lội - Thuận Phước Thành Phố Đà Nẵng

Cán tội Thiếu tá, Tham mưu trưởng

Bị bắt ngày 27.7.1979 An phạt ITCT

Theo quyết định, án văn số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____

Đã bị tăng án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Đã được giảm án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Nay về cư trú tại 71/7 Đường 08 Huế - Bình Trị Thiên

Nhận xét quá trình cải tạo

Tư tưởng có phần an tâm học tập cải tạo thấy được tốt hơn của bản thân. Lao động có cố gắng nhưng tiếp thu cải tạo còn chậm. Về giáo dục của ta, tiến bộ chưa tốt. . .

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường xã: Chuẩn Thành Hui Xa Huế

Trước ngày 10 tháng 10 năm 19 85

Lên tay gốc, trở phải

Của _____

Định biên số _____

Lập tại _____

Họ tên, chữ ký
người được cấp giấy

Lưu

Hoàng X Lưu

Ngày 16 tháng 10 năm 19 85



NGƯỜI CHỨC DANH

BỘ NỘI VỤ
Trại Tiên Lành
Số 810 CRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

90
Mẫu số 001-ULTG, ban hành theo công văn số 2545 ngày 27 tháng 11 năm 1972

19817815762
SHSLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số 705 ngày 05 tháng 4 năm 1985

của 11.8.11.0 Tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng.

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh PHẠNG XUYỀN DẠ Sinh năm 1943

Các tên gọi khác

Nơi sinh Quảng Trị Bình Trị Thiên

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

65/23 Đ.Đ. 101- Thuận Phước Thành Phố Đà Nẵng

Cán tội Thiếu tá, Tham mưu trưởng

Bị bắt ngày 27.7.1979 Án phạt TTCT

Theo quyết định, án văn số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____

Đã bị tăng án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Đã được giảm án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Nay về cư trú tại 71/7 Đường B. Huế - Bình Trị Thiên

Nhận xét quá trình cải tạo

Tư tưởng có phần an tâm học tập cải tạo thấy được tốt hơn của bản thân. Luôn cố gắng những tiếp thu cải tạo còn chưa vững chắc của gia đình của ta, tiến bộ sửa chữa tốt. . .

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường xã Thuan Thach Hoi Xa Hué
Trước ngày 10 tháng 10 năm 19 85

Lên tay người tới phải
Của _____
Danh bản số _____
Lập tại _____

Họ tên, chữ ký
người được cấp giấy

Lưu

Hoàng X. Lưu

Ngày 16 tháng 10 năm 19 85

Chức vụ, họ
Châu

NGƯỜI RA TRẠI

VIỆT NAM CÔNG HOÀ
QUÂN LỰC V.N.C.H.
QUÂN ĐOÀN I - QK1
HỒ THAM MUI - TTHQ

(HƯNG CHỈ TẠI NGŨ

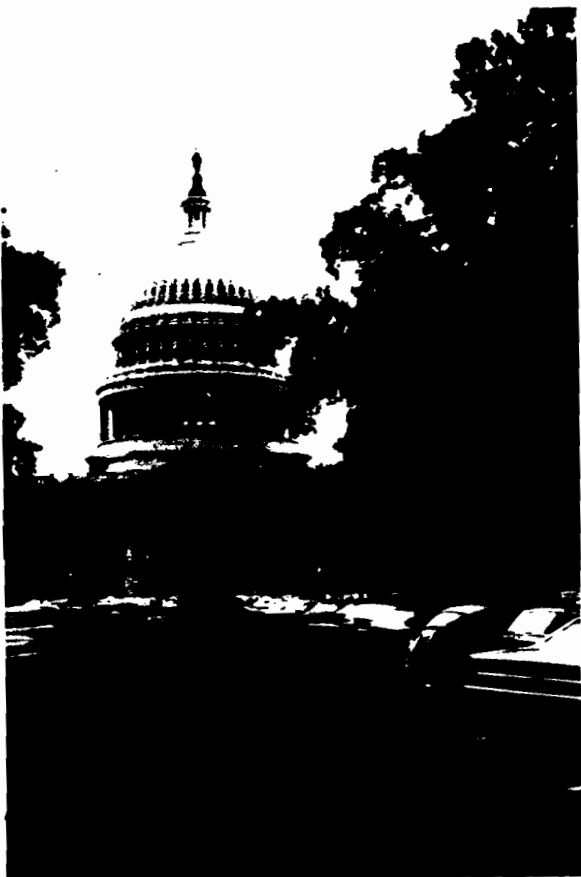
Số 152 /TTHQ/QĐ1/HC

Họ và tên : HOÀNG XUÂN ĐẠM
Số quân : 63/202.476
Cấp bậc : Đại-íy
Sinh ngày : 06.06.1943
Nơi sinh : Quảng-Trị
Con ông : Hoàng Văn Túy
và bà : Trần Thị Hồng
Nhập ngũ : 01.12.1963
Địa chỉ : Cư Xá Đoàn Fốt - Trưng Nữ Vương - Đà-Nẵng

Nay cấp giấy Chứng chỉ tại ngũ này cho sĩ-quan
đương sự để bổ túc hồ sơ ghi danh theo học văn-hóa.

- Đương sự 3 bản
- Lưu chiếu.

KHO. 1.109, Ngày 16 Tháng 10 Năm 1973
TL. Trung Tướng NGÔ QUANG TRƯỜNG
Tư-Lệnh Quân Đoàn I - Quan-Khu 1
PL. Đại-Tá HOANG MANH DẮNG
Tham-tư Trưởng
Trung-Tá LÊ HỮU TỬ
Trung-Tam Trưởng TTHQ/QĐ1-QK1



VIET NAM CONG HOA
QUAN LỰC V.N.C.H.
QUAN ĐOÀN I - QKI
BỘ THAM MUI - TTHQ

(HỒNG CHỈ TẠI NGŨ

Số 152 / TTHQ/QDI/HC

Họ và tên : HOÀNG XUÂN ĐẠM
Số quân : 63/202.476
Cấp bậc : Đại úy
Sinh ngày : 06.06.1943
Nơi sinh : Quảng-Trị
Con ông : Hoàng Văn Túy
và bà : Trần Thị Hồng
Nhập ngũ : 01.12.1963
Địa chỉ : Cư xá Đoàn Kết - Trưng Nữ Vương - Đà-Nẵng

Nay cấp giấy Chứng chỉ tại ngũ này cho sĩ-quan
đương sự để bỏ túc hồ sơ ghi danh theo học văn-hóa.

- Đương sự 3 bản
- Lưu chiểu.

KPC. I.109, Ngày 16 Tháng 10 Năm 1973
TL. Trung Tướng NGÔ QUANG TRƯỞNG
Tư-Lệnh Quân Đoàn I - Quan-Khu 1
PL. Đại-Tá HOANG ANH ĐẮNG
Tham-Mưu Trưởng
Trung-Tá LÊ HỮU TƯ
Trung-Tám Trưởng TTHQ/QDI-QKI



-Chiếu "Điền-Thị" 630-401 ngày 26.4.1974
-Chiếu "Đổ nghi" của các đơn vị liên hệ.

ALGAR I - DINH

STT	ĐẠI-LY	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ	ĐIỂM SỐ	ĐƠN VỊ
1	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
2	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
3	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
4	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
5	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
6	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
7	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
8	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
9	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
10	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
11	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
12	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
13	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
14	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
15	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
16	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
17	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
18	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
19	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
20	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
21	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
22	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
23	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
24	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
25	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
26	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
27	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
28	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
29	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
30	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
31	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ
32	ĐẠI-LY	NGUYỄN VĂN DŨNG	ĐƠN VỊ	61/813.288	ĐƠN VỊ

36 231 / T. 1/7/70

... 1 tháng 4 năm 1967, tự chính do luật
 ... ngày 1.8.1969 và các văn kiện kế
 ... ngày 18.2.1974 ấn định thành phần
 ... ngày 1.7.1970 và văn kiện kế tiếp
 ... ngày 26.12.1972 ấn định quy chế
 ... ngày 26.12.1972 ấn định quy chế
 ... ngày 26.5.1973 ấn định quy chế
 ... ngày 25.11.1970 ấn định thêm quyền
 ... ngày 26.4.1974
 ...

II. GHI I - ĐỊNH

... (40) Sĩ quan cấp tiểu đội cấp
 ... 30.9.1974 :

1	Đại úy	NGUYỄN HUY DŨNG	61/813.288	Thị trấn
2	Đại úy	...	...	...
3	Đại úy	...	61/155.925	...
4	Đại úy	LE ... NGUYỄN	63/212.515	...
5	Đại úy	LE ... LOI	51/112.271	...
6	...	...	36/400.129	...
7	Đại úy	THUONG VAN ...	62/121.342	...
8	...	...	62/209.892	...
9	...	...	54/211.073	...
10	Đại úy	...	31/016.407	...
11	...	...	43/146.165	...
12	...	...	44/194.200	...
13	Đại úy	...	61/208.812	...
14	...	...	55/242.889	...
* 15	...	...	63/202.426	...
16	Đại úy	TRUONG TANG TIEN	62/203.721	...
17	...	...	55/201.513	...
18	Đại úy	NGUYỄN VĂN LINH	52/305.950	...
19	...	...	50/200.518	...
20	Đại úy	...	42/169.888	...
21	Đại úy	...	64/206.969	...
22	Đại úy	...	55/400.719	...
23	...	...	62/145.896	...
24	...	...	58/401.812	...
25	Đại úy	...	61/115.609	...
26	...	...	57/100.146	...
27	Đại úy	...	62/119.925	...
28	Đại úy	...	35/014.391	...
29	...	...	33/302.372	...
30	...	...	60/211.421	...
31	...	...	61/106.124	...
32	...	...	61/112.180	...

Thị trấn này / Thị trấn Trưng Bô Tổng Trấn xưa ở địa vị quan trọng

KDC. 4202, ngày 23 tháng 10 năm 197

ĐẠI THỐNG CAO VĂN TIẾN
TỔNG THAM MƯA THƯỜNG SĨ

NOT RECORDED

- BHT/CH/CF 1, 2, 3, 4/PTOT
- BHT/CH 1, 9, 18, 21/IB
- BHT/END/PIOT - Cao Xa-Hoi
- Tong-Cuo CAGT - TCOH
- Phong 1, 3/IB TIM
- Trung-Tan 1, 3/TMIN
- Nha TUPC - Nha Quan-San/BCE
- ICH/DO - TM/CH/DO
- Trung HSO/Nha-Trang
- THH/Quang-Tung
- Truong Xa-Hoi Quan-Chi
- Phu-Yuan CAGWCH/DH/S2N
- VE/Han



Khánh Hòa - Phan Rang - Gò Công

SAC, NEW YORK

- VP/THE/DN - VP/THE/DN

3-12-58

toàn tập của ông đã được

SOCS 1.000, DISE V. 1.000

7/15/50 Quang Tin, Qu

66-0000

"De l'union avec l'étranger"
abolir le mariage

LONG, J. A. - EAST

FT OF/TM (FT/HSC) (10)

Bar. CAD-CAD, No. 144

HEADQUARTERS
UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE, COMMAND, VIETNAM
APO San Francisco 96222

GENERAL ORDERS
NUMBER 2192

22 April 1970

AWARD OF THE ARMY COMMENDATION MEDAL

1. TC 439. The following AWARD is announced for dates of service as indicated:

Awarded: Army Commendation Medal

Theater: Republic of Vietnam

Authority: By direction of the Secretary of the Army under the provisions of AR 672-5-1

Reason: For meritorious service

AN, NGUYEN HOAI 55/109370 MAJ ORDC ARVN

Dates of service: September 1968 to April 1970

DAM, HOANG XUAN 63/202476 CPT INF ARVN

Dates of service: February 1969 to February 1970

DANH, DO VAN 58/104454 CPT ARVN

Dates of service: April 1969 to March 1970

DINH, LE XUAN 54/300832 MAJ INF ARVN

Dates of service: April 1969 to April 1970

HA, DINH 65/110795 1LT ARVN

Dates of service: July 1968 to April 1970

HAI, TRUONG VAN 56/105092 1LT INF ARVN

Dates of service: August 1969 to January 1970

HUYNH, NGUYEN VAN 55/142541 SSG ARVN

Dates of service: May 1968 to March 1970

KHAI, NGUYEN VAN 53/203490 SFC ARVN

Dates of service: March 1965 to April 1970

LAN, NGUYEN NGOC 58/401404 1LT ARVN

Dates of service: July 1969 to March 1970

LOC, DIEP XUAN 61/107402 WO ARVN

Dates of service: March 1969 to March 1970

LOI, DO VAN 52A/122557 MAJ MI ARVN

Dates of service: February 1969 to March 1970

MANH, NGUYEN NGOC 46/101043 1LT INF ARVN

Dates of service: October 1968 to February 1970

GO 2192, HQ USMACV, dated 22 April 1970 (Cont)

NGOC, TRINH QUANG 50/200686 CPT ARVN

Dates of service: July 1968 to March 1970

NHAN, MAI THANH 60/128713 CPT ARVN

Dates of service: April 1969 to April 1970

NIEN, NGUYEN VAN 48/104100 MAJ INF ARVN

Dates of service: June 1967 to January 1970

PHU, TRAN 61A/116959 MSG ARVN

Dates of service: March 1969 to March 1970

PHUC, NGUYEN HANH 62A/152622 CPT ARVN

Dates of service: January 1969 to January 1970

THANH, LUU NGOC 49/100010 MAJ SIGC ARVN

Dates of service: April 1969 to April 1970

TUONG, VU 201724 SSG ARVN

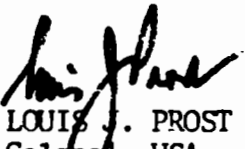
Dates of service: February 1969 to February 1970

XUAN, NGUYEN VAN 42/302332 LTC ARVN

Dates of service: January 1966 to February 1970

FOR THE COMMANDER:

OFFICIAL:


LOUIS J. PROST
Colonel, USA
Adjutant General

W. G. DOLVIN
Major General, USA
Chief of Staff

DISTRIBUTION:
Special

-o-

(/ IET - NAM CONG-HOA

-o-

BO QUOC-PHONG

BO TONG THAM MUU QUAN LUC V.N.C.H

TONG CUC - CHIEN TRANH - CHINH-TRI

-oOo-

BAN LÊ NU' TRU' - TH' X H' - HUI'

TRUNG TUNG TONG THAM MUU TRUONG QUAN LUC V.N.C.H

Thang nhan : IE-THI TO-TAN , Sinh ngay : 23 thang 7 nam 1946

5 tốt nghiệp khoa ME LINH NTT/XH

To chuc tai Truong HO TRU' TA XH HUI

Tu ngay 29 thang 11 nam 1965 đến 12 thang 2 nam 1966

Và được xếp hạng : 29 / 77

Số14,65

CHAM CHU KHAO

Chieu-Ta NGUYEN-VAN-TOAN
(ly ten va cong dau)

HTC.4000, ngày 12 tháng 2 năm 1966

2) AI-TR VU QUANG-TAI

Que Truong Ho-hei
(ly ten va cong dau)

ALO Y PAN THANH

HTC.4.127, ngày 2 tháng II năm 1967
TRUNG-THAM VC-HUU-MANH
Truong-Truong, Trung-đoan 1 B.B.



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

SỞ TƯ - PHÁP *thực*

Việc tố tụng số 3342

Ngày 27.05.57

Tòa ~~HÒA-GIAI-RỘNG-QUYỀN-QUẢNG-TRỊ~~

BIÊN BẢN THẾ VI

KHAI-SINH

Của HOÀNG-XUÂN-ĐAM

Năm một ngàn chín trăm

Năm mươi bảy

Ngày Hai mươi bảy

Tháng Chín

Trước mặt chúng tôi là

NGUYỄN-VĂN-THU CHÁNH-ẢN

Tòa ~~HÒA-GIAI-RỘNG-QUYỀN-QUẢNG-TRỊ~~

số 0. LÊ-HUU - NGHỊ

Lục-sự ngồi giúp việc.

số (Tên tuổi và quán-chỉ nguyên đơn) HOÀNG-VĂN-TUY, 54 Tuổi,

Trú tại Thôn Đệ-Tam, Xã Quảng-Trị, Thệ Kiến Tra số: T4I.OC

03/1000582 do Ty Cảnh-Sát Quảng-Trị cấp ngày 25-7-1955.

đến trình rằng hiện y không thể xin sao lục giấy Khai sinh của con y

Tên: HOÀNG-XUÂN-ĐAM

được vì lý: Bản chính bị thất lạc và số hộ-tịch nơi bản

quán bị tiêu hủy bởi biên cô chiến tranh,

nên yêu cầu Bản Tòa bằng vào lời khai của nhân chứng số tên tuổi
quán-chỉ do y triệu gọi đến để lập cho y biên-bản thay thế chứng thu
hộ-tịch nói trên.

Liên đó có đến trình diện:

1) HOÀNG-XUÂN-ĐAM 64 tuổi, trú tại Thôn Đệ-Tam, Xã
Quảng-Trị, thệ Kiến Tra số: T4I.OC03/1001273 do Ty Cảnh-Sát
Quảng-Trị cấp ngày 17 - 7 - 1955.

2) CÔNG-TÔI-HỮU-ĐẠI 42 tuổi, trú tại Thôn Đệ-Tam, Xã
Quảng-Trị, thệ Kiến Tra số T4I.OC03/1001239 do Ty Cảnh-Sát
Quảng-Trị cấp ngày 12 - 3 - 1957.

3) HOÀNG-XUÂN-TUY 29 tuổi, trú tại Thôn Đệ-Tam, Xã Quảng-
Trị, thệ Kiến Tra số T.3301/1001754 do Quận Cảnh-Sát Hồ-
Nguyễn Huệ cấp ngày 22 - 9 - 1955.

Ba nhân chứng trên này sau khi nghe đọc các khoản nội trên, và các
điều 337 hình luật Trung-Việt phạt tội ngụy chứng việc Hộ, đã tuyên thệ
và chứng thật có biết rằng:

HOÀNG-XUÂN-ĐAM, con trai, Quốc-Tịch, Việt-Nam, sinh ngày
sáu, tháng sáu, Năm một ngàn chín trăm bốn mươi ba,
(6.6.1943) tại làng Pháo-Lộc, Quận Triệu-Phong, Tỉnh Quảng-
Trị, Cha là HOÀNG-VĂN-TUY 54 tuổi (8) quán làng Pháo-Lộc,
và mẹ là TRẦN-THỊ-HỒNG 39 tuổi (8) quán làng Quảng-Lương.

Hiện nay đương sự không thể xin sao lục giấy Khai-sinh của con.
nói trên được vì những lý-do đã nêu trên.

Chiếu giấy.

Bởi vậy Bản Tòa chiếu theo sự kiện trên và chiếu điều 47 và điều 48
Trung-Việt Hộ-luật lập biên bản để thế vì Khai-sinh của HỒANG-XUÂN-
Đ. Cấp cho HỒANG-văn-Túy,

theo như đơn xin đã đệ tại Bản Tòa ngày 23 tháng 9 năm 1957

Làm tại Tòa Án Quảng-Trị ngày, tháng, năm như trên, sau
khi đọc lại, đương sự và các nhân chứng đều có ký tên dưới đây với
chúng tôi và Ông Lục-sự.

Lục-Sự
Đã ký : LÊ-HUU-NGHI

Chính-ôn
Đã-Ký : NGUYỄN-VAN-THU

Nhân chứng ký tên

Ký-tên
1/ HOANG-TRONG-THUAN
2/ CONG-TON-HU-UY-HOAI
3/ HOANG-XUAN-TUU

Đương sự ký tên

Ký-tên : HOANG-VAN-TUY
: TRAN-TU-THONG

Trước-bạ tại Huế

Ngày 5 tháng 10 năm 1957

Quyển 15 tờ 48 số 2127

Tấn : MIỄN THU

CHỦ-SỰ

SAO-Y-CHANH-BẢN

Ký tên : PHAN-VAN-DAT

Quảng-Trị ngày 1 tháng 1 năm 1963

Chính-Lục-Sự

Lưu trữ tại SỞ HỒI SINH 100

AHBAAS-DAF (21 Mar 68) 1st Ind

SUBJECT: Invitational Travel Order Army VS-296-68 (142.1)

HEADQUARTERS, US ARMY ARMOR SCHOOL, Fort Knox, Kentucky, 5 August 1968

TO: CPT Ngo Van PHAI, 55/102.175, Inf
CPT Le Dinh HUONG, 58/103.228, Inf
CPT Nguyen Hanh PHUC, 62/152.622, Rgr
CPT Vo Anh TAI, 57/182.200, Inf
CPT Le Van NAM, 54/201.514, Inf
CPT Nguyen Quang BINH, 53/115.086, Inf
1LT Hoang Xuan DAM 63/202.476, Inf
1LT Nguyen Hoang OANH, 43/145.131, RF
1LT Nguyen Quang LANG, 60/206.548, Inf
1LT Nguyen Duc NHI, 63/207.754, Inf
1LT Nguyen Huu DUNG, 63/145.577, Inf
1LT Tran Dinh TU, 63/125.839, Rgr
1LT Le Phat LAN, 57/178.627, Inf
1LT Nguyen Chanh TRUC, 61/107.920, Inf
1LT Tran Van NO, 39/149.350, RF
1LT Luong Quan TRONG, 43/150.050, RF
2LT Ly Van LUC, 60/139.477, Inf
2LT Ho Quan TRUONG, 65/119.228, Inf
2LT Tran Cong PHUNG, 65/200.694, Inf
2LT Nguyen Ro BE, 62/113.401, Inf
2LT Tran Trong HAI, 62/121.200, Inf
2LT Nguyen Van TU, 44/157.828, RF
2LT Vu Quoc LUONG, 64/143.443, Inf
2LT Nguyen Minh HIEN, 60/128.366, Inf
2LT Le Cong BAI, 65/100.167, Inf
2LT Nguyen Quang THUAT, 62/118.691, Inf
2LT Mai Duc HUYNH, 62/205.388, Inf
2LT Khuong Dinh TO, 52/317.703, Inf
2LT Nguyen Van NHO, 63/154.834, Inf
2LT Nguyen Van QUAN, 64/145.436, Inf

4504
(WCN)

N1B
GC

B121558
(MASL)

WR 78
(RCN)

2-17-F10X
(CN)

1. In compliance with instructions contained in basic orders, upon completion of the Special Officer Leadership Course Class No 2(V) at the US Army Armor School, this station, you are authorized and invited to proceed on or about 28 August 1968 by TPA with fifteen days leave granted by the Embassy of Vietnam, to Travis AFB CA for movement to your home country. Rpt NLT 0800 hours, 12 September 1968, to Rm 42, Bldg P-3. Sch to depart aboard flight TKPB2A3 at 0400 hours, 13 September 1968. ETA Saigon 1540 hours, 14 September 1968. Local TO will issue MTA.

Authority: MTW FAXM 8215074

2. Allowances and advance travel were paid at this station to include 2400 hours 13 September 1968.

AHBAAS-DAF

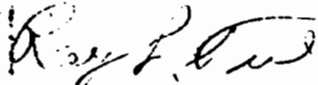
5 August 1968

SUBJECT: Invitational Travel Order W-296-68 (142.1)

3. The additional 30 pounds of instructional material authorized in basic orders has been shipped to students at the appropriate US Element in the country concerned. Officers are authorized to transport 100 pounds of personal baggage to their home country.

4. Fifteen days leave less constructive travel time in CONUS upon completion of course, living allowance costs for delay en route and shipment of instructional material chargeable to 2182020 84-2000 P2100-219-220 S94600.

FOR THE ASSISTANT COMMANDANT:


RAY L. TEEL
LTC, Armor
Secretary

DISTRIBUTION:

2-DA, DCSOPS, ATTN: OPS-IA-FT Washington, D.C. 20310
2-CG, USCONARC ATTN: ATIT-OP-SCH MON Ft Monroe, VA 23351
2-CINC, Pacific FPO San Francisco CA 96610
2-CINC, USA Pacific APO San Fran CA 96558
3-CG, First US Army, Ft George G Meade, MD 20755
1-CG, Sixth US Army, Presidio of San Francisco CA 94129
5-CG, ATTN: ATCO, McGuire AFB, NJ 08641
2-COMUSMACV APO San Francisco, CA 96222
2-F & AO, USAARMC ATTN: Instal Acct
1-F & AO, USAARMC ATTN: Acctg Div
1-USAARMS Mgt Div
1-CO, Det A, 1st Bn, Sch Bde, USAARMS
33-ISD ATTN: Mailing Br, USAARMS
3-ALD, USAARMS (Pay)
15-Individual concerned
33-ALD, USAARMS (Red Set)

AHBAAS-DAF (21 Mar 68) 1st Ind

SUBJECT: Invitational Travel Order Army VS-296-68 (142.1)

HEADQUARTERS, US ARMY ARMOR SCHOOL, Fort Knox, Kentucky, 5 August 1968

TO: CPT Ngo Van PHAI, 55/102.175, Inf
CPT Le Dinh HUONG, 58/103.228, Inf
CPT Nguyen Hanh PHUC, 62/152.622, Rgr
CPT Vo Anh TAI, 57/182.200, Inf
CPT Le Van NAM, 54/201.514, Inf
CPT Nguyen Quang BINH, 53/115.086, Inf
1LT Hoang Xuan DAM 63/202.476, Inf
1LT Nguyen Hoang OANH, 43/145.131, RF
1LT Nguyen Quang LANG, 60/206.548, Inf
1LT Nguyen Duc NHI, 63/207.754, Inf
1LT Nguyen Huu DUNG, 63/145.577, Inf
1LT Tran Dinh TU, 63/125.839, Rgr
1LT Le Phat LAN, 57/178.627, Inf
1LT Nguyen Chanh TRUC, 61/107.920, Inf
1LT Tran Van NO, 39/149.350, RF
1LT Luong Quan TRONG, 43/150.050, RF
2LT Ly Van LUC, 60/139.477, Inf
2LT Ho Quan TRUONG, 65/119.228, Inf
2LT Tran Cong PHUNG, 65/200.694, Inf
2LT Nguyen Ro BE, 62/113.401, Inf
2LT Tran Trong HAI, 62/121.200, Inf
2LT Nguyen Van TU, 44/157.828, RF
2LT Vu Quoc LUONG, 64/143.443, Inf
2LT Nguyen Minh HIEN, 60/128.366, Inf
2LT Le Cong BAI, 65/100.167, Inf
2LT Nguyen Quang THUAT, 62/118.691, Inf
2LT Mai Duc HUYNH, 62/205.388, Inf
2LT Khuong Dinh TO, 52/317.703, Inf
2LT Nguyen Van NHO, 63/154.834, Inf
2LT Nguyen Van QUAN, 64/145.436, Inf

4504
(WCN)

N1B
GC

B121558
(MASL)

WR 78
(RCN)

2-17-F10X
(CN)

1. In compliance with instructions contained in basic orders, upon completion of the Special Officer Leadership Course Class No 2(V) at the US Army Armor School, this station, you are authorized and invited to proceed on or about 28 August 1968 by TPA with fifteen days leave granted by the Embassy of Vietnam, to Travis AFB CA for movement to your home country. Rpt NLT 0800 hours, 12 September 1968, to Rm 42, Bldg P-3. Sch to depart aboard flight TKPB2A3 at 0400 hours, 13 September 1968. ETA Saigon 1540 hours, 14 September 1968. Local TO will issue MTA.

Authority: MTW FAXM 8215074

2. Allowances and advance travel were paid at this station to include 2400 hours 13 September 1968.

AHBAAS-DAF

5 August 1968

SUBJECT: Invitational Travel Order V-296-68 (142.1)

3. The additional 30 pounds of instructional material authorized in basic orders has been shipped to students at the appropriate US Element in the country concerned. Officers are authorized to transport 100 pounds of personal baggage to their home country.

4. Fifteen days leave less constructive travel time in CONUS upon completion of course, living allowance costs for delay en route and shipment of instructional material chargeable to 2182020 84-2000 P2100-219-220 S94600.

FOR THE ASSISTANT COMMANDANT:



RAY L. TEEL
LTC, Armor
Secretary

DISTRIBUTION:

2-DA, DCSOPS, ATTN: OPS-IA-FT Washington, D.C. 20310
2-CG, USCONARC ATTN: ATIT-OP-SCH MON Ft Monroe, VA 23351
2-CINC, Pacific FPO San Francisco CA 96610
2-CINC, USA Pacific APO San Fran CA 96558
3-CG, First US Army, Ft George G Meade, MD 20755
1-CG, Sixth US Army, Presidio of San Francisco CA 94129
5-CG, ATTN: ATCO, McGuire AFB, NJ 08641
2-COMUSMACV APO San Francisco, CA 96222
2-F & AO, USAARMC ATTN: Instal Acct
1-F & AO, USAARMC ATTN: Acctg Div
1-USAARMS Mgt Div
1-CO, Det A, 1st Bn, Sch Bde, USAARMS
33-ISD ATTN: Mailing Br, USAARMS
3-ALD, USAARMS (Pay)
15-Individual concerned
33-ALD, USAARMS (Red Set)

Former Political Prisoners of Communist VietNam Association
HỘI CỤU TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ CỘNG SẢN VIỆT NAM
HỘI BẤT VỤ LỢI. GP#1380287 ngày 15/7/1986 California

POLITICAL PRISONERS REGISTRATION FORM
(Mẫu ghi tên Tù Nhân Chính Trị)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camp in VietNam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.
(Mục đích của mẫu này là xác định những người đã và đang bị giam cầm trong các "Trại Cải Tạo" ở Việt Nam để được phép vào Hoa Kỳ theo chương trình ra đi có trật tự.)

A.- GENERAL BIOGRAPHY: (Photo if available)

(Lý lịch tổng quát, kèm ảnh nếu có).

1. Name: (Family name, middle, first) HOANG XUAN DAM
(Họ và tên theo thứ tự Việt Nam)
2. Sex: M..... Date of Birth 6./1943 Place of birth QUANG TRI VIETNAM
(Phái) (Ngày sinh) (Nơi sinh)
3. Last position/Rank, Agency/Unit MAJOR CENTER OF OPERATION REGION I COMMAND DANANG
(Chức vụ/cấp bậc, Cơ quan/Đơn vị cuối cùng)

B.- ARREST:

(Giam giữ)

1. Date & Place of Arrest: 30 APRIL 1975 DANANG
(Ngày nơi trình diện/bị bắt giữ)
2. Name, Location of Prisons or Re-education Camps: TIEN LAM CAMP QUANG NAM DANANG PROVINCE
(Tên, địa điểm các trại giam)
3. Date of release or still in camps: RELEASE 17 OCTOBER 1985
(Ngày được thả hay còn bị giam)

C.- FAMILY STATUS:

(Tình trạng gia đình)

1. Married or single: MARRIED
(Có gia đình hay độc thân)
2. If married, please complete names of Spouse & Children: LETHI TO TAM WIFE
(Nếu có gia đình, xin điền thêm người vợ/chồng và các con)
HOANG THI XUAN DANANG DAUGHTER HOANG THI XUAN YEN DAUGHTER
HOANG THI THIEN DANANG DAUGHTER HOANG THI XUAN THAI DAUGHTER
HOANG XUAN LITHU SON
3. Address of family: 71/7 DUONG C8 HUE, GUYEN NGUYEN
(Địa chỉ gia đình)

D.- APPLICANT:

(Người đứng đơn)

1. Name: HOANG XUAN SON (Son) Occupation ELECTRONICS TECHNICIAN
(Họ và tên) (Nghề-nghiep)
2. Address and phone number:
(Địa chỉ và điện thoại)
HOANG XUAN SON
3. Relationship with detainee BROTHER
(Liên hệ với tù nhân cải tạo)
4. Status in USA: Permanent resident ☐ US citizen ☐
(Tình trạng cư trú)
5. Are you willing to sponsor the above detainee (If released)
(Ông, Bà có sẵn sàng đứng ra bảo trợ cho đương sự không?) Yes ☒ No ☐

My cousin is US citizen, he is willing to sponsor Hoang Xuan Son

Date: MARCH 20 1989
(Ngày, tháng, năm)

P. O. BOX 635
WESTMINSTER, CALIF.
92684-0635

Signature of applicant
(Chữ ký của người đứng đơn)

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Mẫu số 001-QLTG, ban hành theo công văn số 2595 ngày 27 tháng 11 năm 1972

Trại Tiên Lành

Số 210 GRT

19817815762

SIISLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số 705 ngày 05 tháng 4 năm 1985

của U.B.H.D Tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh HOANG XUAN DAM Sinh năm 1943

Các tên gọi khác

Nơi sinh Quảng Trị Bình Trị Thiên

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

65/23 Đúc Lát Thuận Phước Thành Phố Đà Nẵng

Cán tội Thiếu tá, Tham mưu trưởng

Bị bắt ngày 27.7.1979 An phạt TTCT

Theo quyết định, án văn số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____

Đã bị täng án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Đã được giảm án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____

Nay về cư trú tại 71/7 Đường Bè Huế - Bình Trị Thiên

Nhận xét quá trình cải tạo

Tư tưởng có phần an tâm học tập cải tạo Thấy được tội lỗi của mình thân. Lao động có cố gắng nhưng tiếp thu cải tạo còn chậm qua giáo dục của ta, tiến bộ sửa chữa tốt . . .

Đương sự phải trình diện tại UBND Phường xã: Thị trấn Thành Tín Xã Huế

Trước ngày 10 tháng 10 năm 19 85

Lên tay người trở phải

Của _____

Danh bìn số _____

Lập tại _____

Họ tên, chữ ký người được cấp giấy

Sau

Hoàng X Sau

Ngày 16 tháng 10 năm 19 85

Giáo thị



NGOẠI THAM TÂN

HEADQUARTERS
UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE, COMMAND, VIETNAM
APO San Francisco 96222

GENERAL ORDERS
NUMBER 2192

22 April 1970

AWARD OF THE ARMY COMMENDATION MEDAL

1. TC 439. The following AWARD is announced for dates of service as indicated:

Awarded: Army Commendation Medal
Theater: Republic of Vietnam
Authority: By direction of the Secretary of the Army under the provisions of AR 672-5-1
Reason: For meritorious service

AN, NGUYEN HOAI 55/109370 MAJ ORDC ARVN
Dates of service: September 1968 to April 1970

DAM, HOANG XUAN 63/202476 CPT INF ARVN
Dates of service: February 1969 to February 1970

DANH, DO VAN 58/104454 CPT ARVN
Dates of service: April 1969 to March 1970

DINH, LE XUAN 54/300832 MAJ INF ARVN
Dates of service: April 1969 to April 1970

HA, DINH 65/110795 1LT ARVN
Dates of service: July 1968 to April 1970

HAI, TRUONG VAN 56/105092 1LT INF ARVN
Dates of service: August 1969 to January 1970

HUYNH, NGUYEN VAN 55/142541 SSG ARVN
Dates of service: May 1968 to March 1970

KHAI, NGUYEN VAN 53/203490 SFC ARVN
Dates of service: March 1965 to April 1970

LAN, NGUYEN NGOC 58/401404 1LT ARVN
Dates of service: July 1969 to March 1970

LOC, DIEP XUAN 61/107402 WO ARVN
Dates of service: March 1969 to March 1970

LOI, DO VAN 52A/122557 MAJ MI ARVN
Dates of service: February 1969 to March 1970

MANH, NGUYEN NGOC 46/101043 1LT INF ARVN
Dates of service: October 1968 to February 1970

GO 2192, HQ USMACV, dated 22 April 1970 (Cont)

NGOC, TRINH QUANG 50/200686 CPT ARVN

Dates of service: July 1968 to March 1970

NHAN, MAI THANH 60/128713 CPT ARVN

Dates of service: April 1969 to April 1970

NIEN, NGUYEN VAN 48/104100 MAJ INF ARVN

Dates of service: June 1967 to January 1970

PHU, TRAN 61A/116959 MSG ARVN

Dates of service: March 1969 to March 1970

PHUC, NGUYEN HANH 62A/152622 CPT ARVN

Dates of service: January 1969 to January 1970

THANH, LUU NGOC 49/100010 MAJ SIGC ARVN

Dates of service: April 1969 to April 1970

TUONG, VU 201724 SSG ARVN

Dates of service: February 1969 to February 1970

XUAN, NGUYEN VAN 42/302332 LTC ARVN

Dates of service: January 1966 to February 1970

FOR THE COMMANDER:

OFFICIAL:

W. G. DOLVIN
Major General, USA
Chief of Staff


LOUIS J. PROST
Colonel, USA
Adjutant General

DISTRIBUTION:

Special

CONTROL

☐ Card
☒ Doc. Request; Form 02/28/99
☐ Release Order
☐ Computer
☐ Form "D"
☐ ODP/Date _____
☐ Membership; Letter

c/o HOANG, SOAN

